

**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SONET**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SONET

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONET SOLUTIONS TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SONET.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110070761

**3. Ngày thành lập:** 25/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, Số 9 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432242403

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>- Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;... | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659     |

|     |                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn hóa chất                                                                      | 4669        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                   | 8299        |
| 14. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                           | 8532        |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;                          | 8559        |
| 16. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                   | 9511        |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                       | 6201        |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                         | 6202        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                             | 6209        |
| 20. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                          | 6311        |
| 21. | Cổng thông tin<br>Trừ hoạt động báo chí                                                                                                     | 6312        |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)                  | 6619        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Kinh doanh bất động sản                            | 6810        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>- Tư vấn bất động sản<br>- Môi giới bất động sản                       | 6820        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật                                                                             | 7020(Chính) |
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                         | 7110        |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                | 7211        |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                   | 7212        |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Trừ thiết kế công trình xây dựng                                                                          | 7410        |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Hoạt động chuyển giao công nghệ; Tư vấn về chuyển giao công nghệ | 7490        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                              | 4690        |
| 32. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                         | 2910        |
| 33. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                      | 2930        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                  | 5229 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 36. | Xuất bản phần mềm<br>Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 37. | Hoạt động viễn thông khác<br>Hoạt động của các điểm truy cập internet; Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                        | 6190 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; | 7730 |
| 39. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                            | 7830 |
| 40. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                           | 3099 |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 42. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 43. | Thu gom rác thải độc hại<br>Thu gom rác thải y tế<br>Thu gom rác thải độc hại khác                                                                                                                                                                                                                             | 3812 |
| 44. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3821 |
| 45. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3822 |
| 46. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 3900 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 51. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 56. | Phá dỡ<br>Loại trừ hoạt động nổ mìn                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ hoạt động nổ mìn                                                         | 4312 |
| 58. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_

Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_

Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_

Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_

Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐẶNG TRỌNG HÀ** Giới tính: **Nam**

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: **26/03/1988** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **040088000053**

Ngày cấp: **10/10/2021** Nơi cấp: **Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **CH903 CT2 KNO Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **CH903 CT2 KNO Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội